

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 325/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2020

“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Khuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 188/2020/QĐXXST-HN ngày 21 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 222/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13/8/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ 2, ấp K, xã H, thị xã T, tỉnh An Giang;

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 2, ấp V, xã H, thị xã T, tỉnh An Giang.

Anh T có mặt tại phiên tòa; Chị Th vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày: Năm 2000, anh T và chị Nguyễn Thị Th tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận, không tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu, huyện An Phú, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 03/HT, quyền số 01/2020, ngày 27/01/2010. Sau khi anh T và chị Th là vợ chồng, anh T

và chị Th sống bên gia đình cha mẹ ruột của anh T tại khu dân cư ấp Vĩnh Ngừ, xã Vĩnh Hậu, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Đầu năm 2010, anh T và chị Th chuyển về địa chỉ tổ 2, ấp K, xã H, thị xã T, tỉnh An Giang để sinh sống và làm việc. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không hòa hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung. Anh T và chị Th sống xa nhau từ năm 2016 cho đến nay. Tình cảm giữa anh T đối với chị Th đã hết, anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Th.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T và chị Th có 02 con chung tên: Trần Thị Mộng K, sinh ngày 27/8/2000 (đã trưởng thành, có khả năng lao động) và Trần Văn B, sinh ngày 13/5/2007. Anh T đồng ý giao cháu B cho chị Th nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án số 119/TB-TLVA ngày 24/02/2020 chị Nguyễn Thị Th thông qua người thân là chị Nguyễn Thị Kh (chị ruột của chị Nguyễn Thị Th) nhận thay và chị Kh xác nhận có thông tin cho chị Th biết về việc anh Trần Văn T khởi đơn kiện ly hôn với chị Th tại Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang nhưng đến nay Tòa án không nhận được văn bản ý kiến của chị Th đối với yêu cầu của anh T và các tài liệu chứng cứ kèm theo (nếu có) của chị Th gửi cho Tòa án.

Tòa án đã ra thông báo mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị Th vắng mặt theo các lần triệu tập của Tòa án nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về tình cảm, con chung được. Ngày 01/7/2020, Tòa án ban hành Thông báo số 471/TB-TA về việc công khai tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập cho chị Nguyễn Thị Th được biết thông qua việc tổng đạt cho người thân nhận thay (chị Nguyễn Thị Kh chị ruột của chị Th) nhưng chị Th không gửi văn bản ghi ý kiến của chị Th cho Tòa án.

Tại phiên tòa, chị Th vắng mặt, anh T kiên quyết yêu cầu ly hôn với chị Th.

Hội đồng xét xử, công bố biên bản xác minh nơi cư trú của anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Th tại Công An xã Vĩnh Hòa; Biên bản xác minh Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Vĩnh Hòa; Biên bản xác minh (ghi lời khai) của bà Võ Thị X; Biên bản xác minh (ghi lời khai) của chị Nguyễn Thị Kh; Biên bản xác minh (ghi lời khai) của cháu Trần Văn B.

- Biên bản xác minh Hội Liên hiệp phụ nữ xã Vĩnh Hòa: Vợ chồng anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Th thường xuyên vắng mặt (đi làm xa) nên Hội Liên hiệp Phụ nữ không biết quá trình chung sống có mâu thuẫn gì không. Anh T và chị Th có 02 (hai) con chung tên Trần Thị Mộng K, sinh năm 2000 và Trần Văn B, sinh năm 2007. Hai cháu hiện không sinh sống tại ấp K, xã H, thị xã T,

tỉnh An Giang. Mộng K hiện đi làm xa, không biết địa chỉ, B hiện đang sống chung với bà Ngoại tại ấp Tân Hòa C, xã Tân An, thị xã Tân Châu.

- Biên bản xác minh Công an xã Vĩnh Hòa: Chị Nguyễn Thị Th và anh Trần Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp K, xã H, thị xã T, tỉnh An Giang. Theo hồ sơ hộ khẩu số 3740, hộ của chị Th gồm chị Nguyễn Thị Th (chủ hộ), anh Trần Văn T (là chồng chị Th), em Trần Thị Mộng K, sinh năm 2000 (con chị Th và anh T) và Trần Văn B, sinh năm 2007 (con chị Th và anh T). Hiện hộ gia đình này đã đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh (chị Th, em K), ở B Dương (anh T), còn cháu B đang sống chung với bà Ngoại tại ấp Tân Hòa C, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang.

- Biên bản xác minh (ghi lời khai) bà Võ Thị X (mẹ ruột chị Th) cho biết: Th hiện đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh (không rõ địa chỉ). Trần Văn T (chồng Th) và Th chung sống với nhau từ năm 1998, T đang khởi kiện ly hôn với Th tại Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu. Tòa án gửi văn bản tổng đạt cho gia đình, người nhận văn bản là Nguyễn Thị Kh (chị ruột của Th) và đã thông báo cho Th biết nhưng Th không về do đi làm xa.

Th và T tự tìm hiểu yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp nhận đi đến vợ chồng, không tổ chức lễ cưới. Khi Th và T là vợ chồng thì Th và T chủ yếu sống bên gia đình T tại An Phú, An Giang. Sau đó, vợ chồng Th và T chuyển về ấp V, xã H sinh sống. Đến nay, Th và T đều đi làm ăn xa. Th làm ở Thành phố Hồ Chí Minh, còn T làm ở Bình Dương, Th và T không sống chung với nhau đã nhiều năm nay. Bà X cũng không biết nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của Th và T, chỉ nghe Th nói là sống không hợp với T nữa, hay cãi nhau và đồng ý ly hôn với T. Trong quá trình chung sống, T và Th có 02 (hai) con chung tên Trần Thị Mộng K, năm sinh 2000 (đã trưởng thành, đã đi làm) và Trần Văn B, sinh năm 2007. Cháu B hiện đang sống chung với gia đình bà X tại tổ 4, ấp Tân Hòa C, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang.

Th đã hay việc T yêu cầu ly hôn với Th và đã đồng ý ly hôn với T. Đối với cháu B, trước giờ cháu sống với gia đình bà X và được Th cung cấp tiền để bà X nuôi dạy cháu nên đề nghị Tòa án cho cháu B được tiếp tục chung sống với gia đình bà X để cháu B có được chỗ ở ổn định và cháu được đi học. Hiện nay, cháu B đang học lớp 7, trường Trung học cơ sở Tân An, thuộc xã Tân An, thị xã Tân Châu. Bà X cam kết nhận văn bản do Tòa án tổng đạt cho Th và thông báo bằng điện thoại cho Th biết, còn việc Th có về được không thì bà X không có ý kiến.

- Biên bản xác minh (ghi lời khai) chị Nguyễn Thị Kh (chị ruột Th): Chị Kh có nhận các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt cho Th (thông qua cán bộ thừa phát lại). Sau khi nhận, chị Kh đã gọi điện thoại thông báo cho Th biết nhưng Th không về được vì đi làm xa, đi lại khó khăn và tốn nhiều tiền. Chị Kh đồng ý nhận các văn bản tố tụng khác do Tòa án tổng đạt và cam kết thông báo qua điện thoại cho Th biết. Chị Kh nhận dù Th thông báo thụ lý và những thông báo Tòa án triệu tập Th về Tòa án hòa giải nhưng Th không về.

- Biên bản ghi lời khai cháu Trần Văn B: Cháu B là con của anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Th. B đang học lớp 7, trường Trung học cơ sở Tân An, xã Tân An, thị xã Tân Châu. Nếu cha mẹ ly hôn, cháu B có nguyện vọng sống với mẹ Th và gia đình bà ngoại vì cháu được đi học và cuộc sống cháu đã ổn định.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hôn nhân của anh T và chị Th là hợp pháp có đăng ký kết hôn năm 2010. Năm 2016, anh T và chị Th phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không hòa hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung, sống xa nhau từ năm 2016 cho đến nay. Anh T yêu cầu ly hôn với chị Th là có căn cứ.

Về con chung: Anh T và chị Th có 02 con chung tên: Trần Thị Mộng K, sinh ngày 27/8/2000 (đã trưởng thành, có khả năng lao động) và Trần Văn B, sinh ngày 13/5/2007. Anh T đồng ý giao cháu B cho chị Th nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung; chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị Th.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Th được nuôi dạy cháu Trần Văn B, sinh ngày 13/5/2007. Anh Trần Văn T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Anh Trần Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Th. Chị Th có nơi cư trú: Tổ 2, ấp K, xã H, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị Nguyễn Thị Th được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Năm 2000, anh T và chị Nguyễn Thị Th tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận, không tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu, huyện An Phú, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 03/HT, quyển số 01/2020, ngày 27/01/2010. Hôn nhân giữa anh T và chị Th là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Anh T khai, sau lễ cưới anh T và chị Th sống bên gia đình cha mẹ ruột của anh T tại khu dân cư ấp Vĩnh Ngũ, xã Vĩnh Hậu, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Đến đầu năm 2010, anh T và chị Th chuyển về địa chỉ tổ 2, ấp K, xã H, thị xã T, tỉnh An Giang để sinh sống và làm việc. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không hòa hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung. Anh T và chị Th sống xa nhau từ năm 2016 cho đến nay. Tình cảm giữa anh T đối với chị Th đã hết, anh T kiên quyết yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Th.

Biên bản xác minh Hội Liên hiệp phụ nữ xã V, thị xã T, tỉnh An Giang: Anh T và chị Th thường xuyên vắng mặt (đi làm xa) nên Hội Liên hiệp Phụ nữ không biết quá trình chung sống vợ chồng anh T và chị Th có mâu thuẫn gì không.

Biên bản xác minh bà Võ Thị X (mẹ ruột chị Nguyễn Thị Th): Th và T sống ở Vĩnh Khánh và đi làm ăn xa nên bà X cũng không biết nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của Th và T cụ thể như thế nào. Bà X chỉ nghe Th nói là sống không hợp với T nữa, hay cãi nhau, Th và T không sống chung với nhau đã nhiều năm nay.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Cuộc sống vợ chồng của anh T và chị Th phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016 và sống xa nhau từ năm 2016 cho đến nay. Thời gian sống xa nhau, chị Th không tìm đến anh T để hàn gắn tình cảm gia đình. Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho anh T và chị Th hàn gắn tình cảm gia đình nhưng chị Th vắng mặt và không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án.

Tình trạng vợ chồng anh T và chị Th đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận hạnh phúc và bền vững mà còn kéo dài sự đau khổ cho anh T. Xét, cho anh Trần Văn T ly hôn với chị Nguyễn Thị Th là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Anh T và chị Th có 02 con chung tên: Trần Thị Mộng K, sinh ngày 27/8/2000 (đã trưởng thành, có khả năng lao động) và Trần Văn B, sinh ngày 13/5/2007.

Biên bản lời khai cháu B có nguyện vọng được sống với chị Th và gia đình bà Ngoại vì từ trước đến nay, cháu B được chị Th và bà Ngoại trực tiếp nuôi dạy, cháu B đã được đi học và cuộc sống cháu đã ổn định.

Biên bản xác minh Hội Liên hiệp Phụ nữ xã V, thị xã T, tỉnh An Giang: Cháu B hiện đang sống chung với bà Ngoại tại ấp Tân Hòa C, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang.

Biên bản xác minh bà Võ Thị X (mẹ ruột chị Nguyễn Thị Th): Cháu B hiện đang sống chung với gia đình bà X tại tổ 4, ấp Tân Hòa C, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. Hiện nay, cháu B đang học lớp 7, trường Trung học cơ sở Tân An, thuộc xã Tân An, thị xã Tân Châu.

Xét, anh T đồng ý giao con chung Trần Văn B, sinh ngày 13/5/2007 cho chị Th nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét chấp nhận.

Chị Nguyễn Thị Th cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trần Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí.

Chị Th không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T.

Anh Trần Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Th.

Giấy chứng nhận kết hôn số 03/HT, quyển số 01/2020, ngày 27/01/2010, do Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu, huyện An Phú, tỉnh An Giang cấp cho anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Th không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Anh T và chị Th có 02 con chung tên: Trần Thị Mộng K, sinh ngày 27/8/2000 (đã trưởng thành, có khả năng lao động) và Trần Văn B, sinh ngày 13/5/2007.

Chị Nguyễn Thị Th được tiếp tục nuôi dạy con chung tên: Trần Văn B, sinh ngày 13/5/2007. Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị Th cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trần Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2017/0002534 ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; Anh Trần Văn T đã nộp đủ án phí.

Chị Nguyễn Thị Th không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của anh T là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của chị Th là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TX. Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bạch Tuyết